SeABank

Kết nối giá trị cuộc sống

Số: 955 /2024/CV-SeABank

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

(V/v: giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2024)

NGÂN HÀNG THNG MI C PHN ĐÔNG NAM Á
HÀNG THNG MI C PHN ĐÔNG NAM Á
DN: C=VN, S=Thành ph Hà Ni, CN=NGÂN HÀNG THNG MI C PHN ĐÔNG NAM Á, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200253985
Reason: I am the author of this document
Location:

Kính gửi:
- **Ủy ban chứng khoán nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam**
- **Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM**
- **Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- *Căn cứ Quy định tại Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về "Hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK".*
- *Căn cứ Báo cáo tài chính Quý III năm 2024 và tình hình thực tế của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.*

Thực hiện theo quy định về công bố thông tin Báo cáo tài chính, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2024 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ	969.320	914.529
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	1.011.973	908.195

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ đạt 969.320 triệu đồng, tăng 54.791 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 1.011.973 triệu đồng, tăng 103.778 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Tổng thu thuần (TOI) riêng lẻ đạt 2.559.991 triệu đồng; TOI hợp nhất đạt 3.178.544 triệu đồng tăng lần lượt 12% và 34% so với cùng kỳ năm trước.

Đạt được kết quả trên là do SeABank luôn chú trọng đến việc đa dạng hóa nguồn thu và tiết giảm chi phí, tăng năng suất lao động. Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu thuần riêng lẻ ở mức 33,85%, giảm 2,75% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu thuần hợp nhất ở mức 32,54%, giảm 6,44% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của SeABank về biến động lợi nhuận sau thuế giữa hai kỳ báo cáo Quý III năm 2024 và Quý III năm 2023.

Trân trọng báo cáo đến Quý cơ quan và các nhà Đầu tư./.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *TV HĐQT; BKS; BTGĐ;*
- *Lưu: VP*

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 0200253985 - C.T.N.H - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á - Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Lê Văn Tần

SeABank

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Quý III năm 2024

Call Centre
1800 555 587

www.seabank.com.vn

Hội sở: 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam **Tel:** (+84 4) 3944 8688 **Fax:** (+84 4) 3944 8689

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 57

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt và vàng**	**V.1**	**859.878**	**851.268**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")**	**V.2**	**3.686.803**	**2.784.593**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác**	**V.3**	**57.818.118**	**52.998.574**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		54.765.473	50.108.024
2	Cho vay các TCTD khác		3.052.645	2.890.550
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**V.4**	**6.436.973**	**8.353.236**
1	Chứng khoán kinh doanh		6.436.973	8.353.236
VI	**Cho vay khách hàng**		**190.119.745**	**173.289.042**
1	Cho vay khách hàng	V.5	192.619.921	176.077.943
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.6	(2.500.176)	(2.788.901)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**		**16.689.171**	**14.204.712**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	V.7a	16.689.171	13.953.491
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	V.7b	319.364	319.364
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	V.7c	(319.364)	(68.143)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**V.8**	**2.818.707**	**2.318.530**
1	Đầu tư vào công ty con		2.760.000	2.260.000
4	Đầu tư dài hạn khác		59.070	59.070
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(363)	(540)
X	**Tài sản cố định ("TSCĐ")**		**1.345.236**	**1.265.655**
1	Tài sản cố định hữu hình	V.9	489.368	549.636
	- Nguyên giá TSCĐ		*1.082.492*	*1.078.032*
	- Hao mòn TSCĐ		*(593.124)*	*(528.396)*
3	Tài sản cố định vô hình	V.10	855.868	716.019
	- Nguyên giá TSCĐ		*1.124.268*	*950.649*
	- Hao mòn TSCĐ		*(268.400)*	*(234.630)*
XII	**Tài sản Có khác**	**V.11**	**9.628.294**	**12.109.420**
1	Các khoản phải thu		4.083.971	6.802.965
2	Các khoản lãi và phí phải thu		3.443.495	3.277.171
4	Tài sản Có khác		2.128.066	2.056.959
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(27.238)	(27.675)
	TỔNG TÀI SẢN		**289.402.925**	**268.175.030**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN**		**5.477.553**	**2.538.637**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN	V.12	5.477.553	2.538.637
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**V.13**	**78.436.578**	**68.352.556**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		53.438.972	48.701.317
2	Vay các TCTD khác		24.997.606	19.651.239
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**V.14**	**154.284.431**	**145.225.061**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**V.15**	**90.308**	**107.131**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V.16**	**13.250.200**	**16.846.100**
VII	**Các khoản nợ khác**	**V.17**	**4.134.575**	**4.766.757**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.516.612	3.769.648
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.617.963	997.109
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**255.673.645**	**237.836.242**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**V.18**	**33.729.280**	**30.338.788**
1	Vốn của TCTD		28.353.167	25.063.167
a	*- Vốn điều lệ*		*28.350.000*	*24.957.000*
c	*- Thặng dư vốn cổ phần*		*3.167*	*106.167*
2	Quỹ của TCTD		1.667.379	1.667.379
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4.252)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		3.712.986	3.608.242
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**33.729.280**	**30.338.788**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**289.402.925**	**268.175.030**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ	*V.33*	*2.028.716*	*8.707*
	Cam kết bán ngoại tệ	*V.33*	*1.542.221*	*8.693*
	Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ	*V.33*	*50.319.360*	*38.549.140*
	Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ	*V.33*	*34.578.907*	*25.783.528*
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	V.33	6.022.989	6.602.763
5	Bảo lãnh khác			
	(Bảo lãnh bảo hành, thực hiện hợp đồng, tạm ứng)	V.33	5.594.627	5.212.031
6	Hợp đồng hoán đổi lãi suất		8.022.340	7.974.600
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		2.409.938	2.232.223
8	Nợ gốc khó đòi đã xử lý		6.031.036	4.950.956
9	Tài sản và chứng từ khác		1.362.014	1.489.332

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Nghiêm Thị Thu Nga	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nguyễn Thị Thu Hương
	Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.19	4.808.170	4.721.245	14.429.512	14.340.466
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.20	(2.615.731)	(3.154.986)	(7.922.436)	(9.684.893)
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**2.192.439**	**1.566.259**	**6.507.076**	**4.655.573**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		293.363	404.487	697.461	856.081
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(53.311)	(52.054)	(146.603)	(147.329)
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	V.21	**240.052**	**352.433**	**550.858**	**708.752**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	V.22	**156.454**	**287.060**	**562.885**	**358.503**
IV.	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	V.23	**(27.734)**	**110.247**	**41.033**	**312.046**
V.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	V.24	**(25.055)**	**(54.432)**	**417.461**	**101.567**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		71.296	52.877	181.611	260.949
6	Chi phí hoạt động khác		(47.906)	(30.502)	(139.391)	(112.656)
VI.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	V.25	**23.390**	**22.375**	**42.220**	**148.293**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	V.26	**445**	**6.521**	**1.245**	**44.007**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	V.27	**(1.051.626)**	**(806.119)**	**(2.749.257)**	**(2.315.977)**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.508.365**	**1.484.344**	**5.373.521**	**4.012.764**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(296.688)**	**(342.682)**	**(992.528)**	**(833.496)**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**1.211.677**	**1.141.662**	**4.380.993**	**3.179.268**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(242.357)	(227.133)	(876.249)	(627.365)
XII.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	V.28	**(242.357)**	**(227.133)**	**(876.249)**	**(627.365)**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế**		**969.320**	**914.529**	**3.504.744**	**2.551.903**

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Nghiêm Thị Thu Nga	Nguyễn Thị Hoài Phương *Kế toán trưởng*	Nguyễn Thị Thu Hương *Phó Tổng giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	14.263.188	12.421.786
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(9.175.472)	(8.969.983)
03.	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	550.858	708.752
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	1.272.600	772.116
05.	Thu nhập/(Chi phí) khác	(10.139)	104.386
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	52.149	43.907
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.646.978)	(2.225.955)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(736.234)	(730.644)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	**3.569.972**	**2.124.365**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09.	Biến động các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(162.095)	(827.085)
10.	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(819.417)	(3.460.592)
11.	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(16.823)	187.551
12.	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(16.541.978)	(15.718.077)
13.	Sử dụng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(1.281.253)	(186.414)
14.	Biến động khác về tài sản hoạt động	2.643.275	(2.668.920)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15.	Biến động các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	2.938.916	(1.719.321)
16.	Biến động các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	10.084.022	(11.725.563)
17.	Biến động tiền gửi của khách hàng	9.059.370	25.808.799
18.	Biến động phát hành giấy tờ có giá	(3.595.900)	1.442.300
20.	Biến động khác về công nợ hoạt động	370.839	(152.721)
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**6.248.928**	**(6.895.678)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Quý III năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01.	Mua sắm tài sản cố định	(182.114)	(188.855)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	210	-
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(500.000)	-
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.245	44.007
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(680.659)**	**(144.848)**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**5.568.269**	**(7.040.526)**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**53.743.885**	**55.306.145**
VII.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh V.29)**	**59.312.154**	**48.265.619**

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Nghiêm Thị Thu Nga	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nguyễn Thị Thu Hương
	Kế toán trưởng	*Phó Tổng giám đốc*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

I. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số	0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 970/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 5 năm 2024 của NHNNVN.
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0200253985 ngày 14 tháng 1 năm 2005 Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 38 vào ngày 7 tháng 6 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Tần	Chủ tịch HĐQT
	Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
	Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch HĐQT
	Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch HĐQT
	Ông Fergus Macdonald Clark	Thành viên độc lập HĐQT
	Ông Mathew Nevil Welch	Thành viên HĐQT
	Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên HĐQT *(từ ngày 17/4/2024)*
	Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên HĐQT *(đến ngày 16/4/2024)*
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Quốc Long	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Đặng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 23/2/2024)*
	Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 24/2/2024)*
	Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 16/4/2024)*
	Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc (*đến ngày 22/2/2024)*
	Ông Võ Long Nhi	Phó Tổng Giám đốc (*đến ngày 23/2/2024)*
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Văn Tần	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở đăng ký	198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	

II. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 28.350.000 triệu Đồng Việt Nam (31/12/2023: 24.957.000 triệu Đồng Việt Nam).

3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch trên cả nước (tại ngày 31/12/2023: một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch trên cả nước).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	0103099985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và điều chỉnh gần đây nhất là ngày 15 tháng 8 năm 2023.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	96/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 50/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 1 năm 2023 của Thống đốc NHNNVN.	Tài chính tiêu dùng	100%

4. Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Ngân hàng có 5.204 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.207 nhân viên).

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực kế toán và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "SeABank") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 của SeABank để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý III năm 2024 của Ngân hàng được lập cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng năm gần nhất, ngoại trừ chính sách kế toán về ghi nhận chênh lệch tỷ giá được trình bày tại Thuyết minh IV.1 và Thuyết minh IV.8.

1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay ("tỷ giá giao ngay") (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.7.

Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

4. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

a) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm hưởng chênh lệch giá mà không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất. Ngân hàng phải chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán đã được phân loại vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

b) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

c) Đo lường

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng cho chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác và tổ chức kinh tế trong nước phát hành đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì Ngân hàng không thực hiện trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các trái phiếu này theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.7.

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập lãi sau mua của chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được tiền lãi từ tổ chức phát hành (cơ sở thực thu).

Thu nhập lãi sau mua của chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày tại Thuyết minh IV.7 được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

d) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Cho mục đích báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

b) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

6. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh IV.7.

7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

a) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các tài sản có phát sinh từ các hoạt động sau ("sau đây gọi là các khoản nợ"):

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành

được thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm nợ		*Tình trạng quá hạn*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt. hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào Nhóm 2, Nhóm 3, Nhóm 4 theo quy định tại Điểm a, b, Khoản 3, Điều 10 của Thông tư 11 từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp. Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") do NHNNVN ban hành sửa, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;
- được Ngân hàng đánh giá là các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; và được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; và
- không vi phạm pháp luật;

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

b) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
• Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
• Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
• Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

c) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4, trừ các khoản nợ sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

d) Xử lý nợ xấu

Theo quy định của Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

e) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo quy định của Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.7.

8. Các công cụ tài chính phái sinh

a) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo

cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối mỗi tháng được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là giao dịch giữa hai bên, cam kết thực hiện giao dịch bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng số lượng một loại ngoại tệ này với một loại ngoại tệ khác với tỷ giá của hai giao dịch xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá của hai giao dịch sẽ được ghi nhận tại ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

b) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Hợp đồng hoán đổi lãi suất". Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ mà không trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

9. Tài sản cố định hữu hình

a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Các tài sản cố định khác	5 năm

10. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 15 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

11. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	**Mức trích dự phòng**
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

12. Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh IV.3, IV.4, IV.5, IV.6, IV.7 và IV.11 được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

13. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

14. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiết khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

15. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

16. Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá.

17. Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

19. Doanh thu và thu nhập khác

a) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như trình bày tại Thuyết minh IV.7 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 06 như trình bày tại Thuyết minh IV.7 được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV.7 hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 06 như trình bày tại Thuyết minh IV.7 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

c) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

20. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

21. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

22. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng, con đẻ con nuôi con riêng, anh, chị, em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, anh vợ, chị vợ em vợ, anh chồng chị chồng em chồng, anh rể, em rể, chị dâu em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; Ông bà nội ông bà ngoại; cháu ruột cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng; và
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

25. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

26. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

- Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

- các khoản cho vay và phải thu.

b) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

27. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ/năm trước.

28. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

1. Tiền mặt và vàng

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	737.862	683.570
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	117.110	141.070
Vàng	4.906	26.628
	859.878	**851.268**

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN bằng VND	3.450.118	2.350.492
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN bằng ngoại tệ	136.685	334.101
Tiền ký quỹ bảo lãnh bằng VND	100.000	100.000
	3.686.803	**2.784.593**

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/09/2024	31/12/2023
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**11.696.263**	**8.462.374**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.920.822	7.750.688
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	775.441	711.686
Tiền gửi có kỳ hạn	**43.069.210**	**41.645.650**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	40.194.520	30.789.300
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.874.690	10.856.350
	54.765.473	**50.108.024**
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay các TCTD khác bằng VND	3.052.645	2.890.550
	3.052.645	**2.890.550**
	57.818.118	**52.998.574**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	46.121.855	44.536.200

4. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	3.683.564	7.953.030
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	700.000	200.000
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	200.206
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.053.409	-
	6.436.973	**8.353.236**

Trạng thái niêm yết của trái phiếu tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Đã niêm yết	5.736.973	8.153.236

5. Cho vay khách hàng

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	192.301.014	175.739.826
Các khoản trả thay khách hàng	9.915	6.965
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	308.992	331.152
	192.619.921	**176.077.943**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng:

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	188.494.432	171.362.072
Nợ cần chú ý	1.058.656	1.464.395
Nợ dưới tiêu chuẩn	527.731	296.530
Nợ nghi ngờ	537.576	804.654
Nợ có khả năng mất vốn	2.001.526	2.150.292
	192.619.921	**176.077.943**

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay:

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	90.464.767	62.249.870
Nợ trung hạn	75.571.636	86.149.871
Nợ dài hạn	26.583.518	27.678.202
	192.619.921	**176.077.943**

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo loại tiền tệ:

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay bằng VND	189.215.090	174.028.525
Cho vay bằng ngoại tệ	3.404.831	2.049.418
	192.619.921	**176.077.943**

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Công ty Nhà nước	2.059.132	1.256.281
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	3.260.521	3.594.802
Công ty Cổ phần khác	66.223.167	58.865.732
Công ty TNHH khác	88.733.405	77.733.817
Doanh nghiệp tư nhân	55.216	112.657
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	363.793	400.056
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	35.606	22.656
Hộ kinh doanh, cá nhân	31.878.815	34.084.482
Thành phần kinh tế khác	10.266	7.460
	192.619.921	**176.077.943**

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.429.638	1.304.725
Dự phòng cụ thể (ii)	1.070.538	1.484.176
	2.500.176	**2.788.901**

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.304.725	1.106.290
Trích lập dự phòng trong kỳ	124.913	117.111
Số dư cuối kỳ	**1.429.638**	**1.223.401**

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.484.176	1.170.275
Trích lập dự phòng trong kỳ	867.615	716.385
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.281.253)	(186.414)
Số dư cuối kỳ	**1.070.538**	**1.700.246**

7. Chứng khoán đầu tư

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Trong đó:		
- Trái phiếu Chính phủ	13.704.613	10.764.582
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.634.558	2.938.909
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	250.000	250.000
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	100.000	-
	16.689.171	**13.953.491**

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.000.000	2.450.000

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	319.364	319.364
	319.364	**319.364**

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	319.364
Nợ có khả năng mất vốn	319.364	-
	319.364	**319.364**

c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư (i)	-	4.270
Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	319.364	63.873
	319.364	**68.143**

(i) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	4.270	4.270
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.270)	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**4.270**

(ii) Biến động dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	63.873	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	255.491	-
Số dư cuối kỳ	**319.364**	**-**

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	2.760.000	2.260.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác (ii)	59.070	59.070
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(363)	(540)
	2.818.707	**2.318.530**

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	1.000.000	100%	500.000	100%
Công ty tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	1.760.000	100%	1.760.000	100%
	2.760.000		**2.260.000**	

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	3.300	1,06%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	4.800	1,59%	4.800	1,59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	7.500	2,83%	7.500	2,83%
	59.070		**59.070**	

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	540	1.119
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh V.27)	(177)	(579)
Số dư cuối kỳ	**363**	**540**

9. Tài sản cố định hữu hình

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	19.075	478.943	422.604	117.513	39.897	1.078.032
Mua trong kỳ	-	256	1.702	6.177	360	8.495
Tăng khác	-	-	360	-	-	360
Thanh lý, nhượng bán	(286)	(528)	(1.362)	(1.976)	(243)	(4.395)
Số dư cuối kỳ	**18.789**	**478.671**	**423.304**	**121.714**	**40.014**	**1.082.492**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	6.712	193.281	223.408	92.611	12.384	528.396
Khấu hao trong kỳ	640	27.964	28.803	7.966	3.390	68.763
Tăng khác	-	-	360	-	-	360
Thanh lý, nhượng bán	(286)	(528)	(1.362)	(1.976)	(243)	(4.395)
Số dư cuối kỳ	**7.066**	**220.717**	**251.209**	**98.601**	**15.531**	**593.124**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	**12.363**	**285.662**	**199.196**	**24.902**	**27.513**	**549.636**
Số dư cuối kỳ	**11.723**	**257.954**	**172.095**	**23.113**	**24.483**	**489.368**

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	19.075	319.227	395.662	115.843	22.350	872.157
Mua trong kỳ	-	96.552	15.088	2.337	205	114.182
Thanh lý, nhượng bán	-	(124)	-	(460)	(52)	(636)
Số dư cuối kỳ	**19.075**	**415.655**	**410.750**	**117.720**	**22.503**	**985.703**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	5.842	162.380	186.000	83.140	9.705	447.067
Khấu hao trong kỳ	657	21.652	27.779	8.666	1.909	60.663
Thanh lý, nhượng bán	-	(124)	-	(460)	(52)	(636)
Số dư cuối kỳ	**6.499**	**183.908**	**213.779**	**91.346**	**11.562**	**507.094**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	**13.233**	**156.847**	**209.662**	**32.703**	**12.645**	**425.090**
Số dư cuối kỳ	**12.576**	**231.747**	**196.971**	**26.374**	**10.941**	**478.609**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 91.451 triệu VND (tại ngày 31/12/2023: 84.917 triệu VND).

10. Tài sản cố định vô hình

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	384.373	558.120	8.156	950.649
Mua trong kỳ	156.362	17.257	-	173.619
Số dư cuối kỳ	**540.735**	**575.377**	**8.156**	**1.124.268**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	-	228.904	5.726	234.630
Khấu hao trong kỳ	-	33.197	573	33.770
Số dư cuối kỳ		**262.101**	**6.299**	**268.400**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	**384.373**	**329.216**	**2.430**	**716.019**
Số dư cuối kỳ	**540.735**	**313.276**	**1.857**	**855.868**

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	384.373	456.578	8.156	849.107
Mua trong kỳ	-	74.673	-	74.673
Số dư cuối kỳ	**384.373**	**531.251**	**8.156**	**923.780**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	-	188.543	4.662	193.205
Khấu hao trong kỳ	-	29.065	873	29.938
Số dư cuối kỳ	**-**	**217.608**	**5.535**	**223.143**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	**384.373**	**268.035**	**3.494**	**655.902**
Số dư cuối kỳ	**384.373**	**313.643**	**2.621**	**700.637**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 50.022 triệu VND (31/12/2023: 45.535 triệu VND).

11. Tài sản Có khác

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản phải thu	**4.083.971**	**6.802.965**
Các khoản phải thu nội bộ	433.514	439.452
Các khoản phải thu bên ngoài	3.650.457	6.363.513
Các khoản lãi, phí phải thu	**3.443.495**	**3.277.171**
Tài sản Có khác	**2.128.066**	**2.056.959**
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	**(27.238)**	**(27.675)**
	9.628.294	**12.109.420**

(i) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	27.675	27.393
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh V.27)	(437)	-
Số dư cuối kỳ	**27.238**	**27.393**

12. Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	3.405.526	439.123
Vay NHNNVN	2.072.027	2.099.514
	5.477.553	**2.538.637**

13. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	**10.835.132**	**9.368.417**
Bằng VND	10.835.124	9.368.409
Bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	**42.603.840**	**39.332.900**
Bằng VND	39.311.460	37.392.100
Bằng ngoại tệ	3.292.380	1.940.800
	53.438.972	**48.701.317**
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	13.171.065	5.563.887
Trong đó:		
- *Vay chiết khấu, tái chiết khấu*	*8.137.816*	-
- *Vay khác*	*5.033.249*	*5.563.887*
Bằng ngoại tệ (i)	11.826.541	14.087.352
	24.997.606	**19.651.239**
	78.436.578	**68.352.556**

(i) Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm khoản vay chuyển đổi của Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC") với số tiền là 75 triệu USD. IFC có thể chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần khoản vay này thành cổ phiếu của Ngân hàng trong thời hạn của khoản vay theo giá chuyển đổi mỗi cổ phiếu sẽ được đàm phán và thống nhất với Ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Ngân hàng và IFC chưa có thỏa thuận nào liên quan đến thời gian và tỷ lệ chuyển đổi khoản vay nêu trên.

14. Tiền gửi của khách hàng

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**19.702.657**	**15.805.795**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	18.653.702	15.094.862
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.048.955	710.933
Tiền gửi có kỳ hạn	**133.607.495**	**128.512.764**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	133.173.395	128.059.843
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	434.100	452.921
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**302.586**	**410.674**
Tiền gửi ký quỹ	**671.693**	**495.828**
	154.284.431	**145.225.061**

Phân tích số dư tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Công ty Nhà nước	13.112.690	15.467.735
Công ty Cổ phần có vốn Nhà nước trên 50%	4.675.460	3.818.036
Công ty Cổ phần khác	28.278.505	26.370.495
Công ty TNHH khác	16.058.226	8.891.904
Công ty hợp danh	1.803	6.816
Doanh nghiệp tư nhân	32.326	116.808
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	899.380	678.669
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	46.832	37.010
Hộ kinh doanh, cá nhân	90.477.329	89.077.488
Thành phần kinh tế khác	701.880	760.100
	154.284.431	**145.225.061**

15. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	20.740.691	20.753.314	20.701.881	51.433
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	81.277	81.277	81.056	221
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	85.862.911	85.283.078	85.379.820	(96.742)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.738.560	3.738.560	3.783.780	(45.220)
	110.423.439	**109.856.229**	**109.946.537**	**(90.308)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	34.926.220	34.975.086	34.966.354	8.732
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	228.208	228.208	229.910	(1.702)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	63.785.077	64.051.930	64.168.611	(116.681)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.738.560	3.738.560	3.736.040	2.520
	102.678.065	**102.993.784**	**103.100.915**	**(107.131)**

16. Phát hành giấy tờ có giá

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn	**2.650.000**	**5.849.000**
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.000.000	4.199.000
- Từ 5 năm trở lên	1.650.000	1.650.000
Chứng chỉ tiền gửi	**10.600.200**	**10.997.100**
	13.250.200	**16.846.100**

17. Các khoản nợ khác

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	8.646	7.259
Các khoản phải trả bên ngoài	3.914.535	4.614.516
Trong đó:		
- Lãi, phí phải trả	*2.516.612*	*3.769.648*
- Doanh thu chờ phân bổ	*190*	*328*
- Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh V.30)	*704.976*	*577.126*
- Các khoản phải trả khác	*692.757*	*267.414*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	211.394	144.982
	4.134.575	**4.766.757**

18. Vốn chủ sở hữu

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	**24.957.000**	**106.167**	**1.286.535**	**380.844**	**-**	**3.608.242**	**30.338.788**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.504.744	3.504.744
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	3.290.000	-	-	-	-	(3.290.000)	-
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	103.000	(103.000)	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(4.252)	-	(4.252)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(110.000)	(110.000)
Số dư tại ngày 30/09/2024	**28.350.000**	**3.167**	**1.286.535**	**380.844**	**(4.252)**	**3.712.986**	**33.729.280**

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	**20.402.983**	**1.204.184**	**915.527**	**195.340**	**-**	**3.522.673**	**26.240.707**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.551.903	2.551.903
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	2.952.000	-	-	-	-	(2.952.000)	-
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	1.182.017	(1.182.017)	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(3.644)	-	(3.644)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(116.000)	(116.000)
Số dư tại ngày 30/09/2023	**24.537.000**	**22.167**	**915.527**	**195.340**	**(3.644)**	**3.006.576**	**28.672.966**

Vốn cổ phần

	30/09/2024		31/12/2023	
	Tổng số Cổ phiếu	Triệu VND	Tổng số Cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.835.000.000	28.350.000	2.495.700.000	24.957.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.835.000.000	28.350.000	2.495.700.000	24.957.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.278.660	1.229.475
Thu nhập lãi cho vay	12.531.897	12.306.385
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	449.231	625.761
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	67.675	76.248
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	102.049	102.597
	14.429.512	**14.340.466**

20. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	5.773.825	7.540.348
Chi phí lãi tiền vay	1.179.906	1.159.158
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	671.689	913.583
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	297.016	71.804
	7.922.436	**9.684.893**

21. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**697.461**	**856.081**
- Thu từ dịch vụ thanh toán	363.475	552.617
- Thu từ dịch vụ ngân quỹ	2.806	2.672
- Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	87.548	76.509
- Thu từ dịch vụ khác	243.632	224.283
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	**(146.603)**	**(147.329)**
- Chi về dịch vụ thanh toán	(62.786)	(60.898)
- Chi về dịch vụ ngân quỹ	(13.086)	(13.275)
- Chi phí dịch vụ khác	(70.731)	(73.156)
	550.858	**708.752**

22. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**1.257.308**	**1.960.352**
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	481.393	1.061.693
- Thu từ kinh doanh vàng	957	397
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	774.958	898.262
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(694.423)**	**(1.601.849)**
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(40.743)	(69.782)
- Chi về kinh doanh vàng	(54)	(2)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(653.626)	(1.532.065)
	562.885	**358.503**

23. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	879.106	493.279
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(838.073)	(181.233)
	41.033	**312.046**

24. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	916.178	244.349
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(247.496)	(142.782)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(251.221)	-
	417.461	**101.567**

25. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	**181.611**	**260.949**
- Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	122.875	211.459
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	58.736	49.490
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	**(139.391)**	**(112.656)**
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(128.882)	(104.168)
- Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(10.509)	(8.488)
	42.220	**148.293**

26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần	1.245	14.358
Lợi nhuận được chia từ công ty con	-	29.649
	1.245	**44.007**

27. Chi phí hoạt động

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**95.893**	**32.835**
Chi phí cho nhân viên	**1.503.500**	**1.282.604**
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	*1.388.205*	*1.183.102*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*84.868*	*79.361*
- Chi trợ cấp	*286*	*155*
- Chi khác cho nhân viên	*30.141*	*19.986*
Chi về tài sản	**533.212**	**452.389**
- Chi khấu hao tài sản cố định	*102.533*	*90.601*
- Chi khác về tài sản	*430.679*	*361.788*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**393.676**	**337.704**
- Công tác phí	*28.105*	*24.551*
- Chi vật liệu và giấy tờ in	*20.178*	*22.920*
- Chi bưu phí và điện thoại	*23.783*	*22.854*
- Chi khác cho hoạt động quản lý	*321.610*	*267.379*
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	**90.527**	**85.572**
Chi phí hoạt động khác	**133.063**	**125.452**
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh V.8)	**(177)**	**(579)**
Hoàn nhập dự phòng cho các tài sản Có khác (Thuyết minh V.11)	**(437)**	**-**
	2.749.257	**2.315.977**

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	**4.380.993**	**3.179.268**
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(1.245)	(44.006)
- Chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế	1.497	1.563
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	**4.381.245**	**3.136.825**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	**876.249**	**627.365**

29. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	859.878	851.268
Tiền gửi tại NHNNVN	3.686.803	2.784.593
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	11.696.263	8.462.374
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	43.069.210	41.645.650
	59.312.154	**53.743.885**

30. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

	01/01/2024 Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		30/09/2024 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	21.923	130.086	(143.316)	8.693
Thuế thu nhập doanh nghiệp	546.233	876.249	(736.234)	686.248
Thuế thu nhập cá nhân	8.970	142.255	(141.190)	10.035
Các loại thuế khác	-	67.599	(67.599)	-
	577.126	**1.216.189**	**(1.088.339)**	**704.976**

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

	01/01/2023 Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		30/09/2023 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	11.653	47.077	(51.993)	6.737
Thuế thu nhập doanh nghiệp	389.310	627.365	(730.644)	286.031
Thuế thu nhập cá nhân	7.248	118.348	(117.704)	7.892
Các loại thuế khác	-	45.809	(45.809)	-
	408.211	**838.599**	**(946.150)**	**300.660**

31. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay của khách hàng và các TCTD	Tổng tiền gửi của khách hàng và các TCTD	Các cam kết tín dụng	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (thuần)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	195.363.574	207.635.711	11.617.616	90.308	23.445.508
Nước ngoài	308.992	87.692	-	-	-
	195.672.566	**207.723.403**	**11.617.616**	**90.308**	**23.445.508**

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay của khách hàng và các TCTD	Tổng tiền gửi của khách hàng và các TCTD	Các cam kết tín dụng	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (thuần)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	178.637.341	193.889.938	11.814.794	107.131	22.626.091
Nước ngoài	331.152	36.440	-	-	-
	178.968.493	**193.926.378**	**11.814.794**	**107.131**	**22.626.091**

32. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong kỳ và/hoặc số dư với Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	Công ty con
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	Công ty con
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các công ty con	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT

Số dư với các bên liên quan như sau:

	30/09/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank		
Vốn góp của Ngân hàng	1.000.000	500.000
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	3.264	11.202
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	663.000	374.000
Các khoản phải trả cho Ngân hàng	24.959	11.164
Các khoản phải thu Ngân hàng	6.575	26.215
Tiền vay tại Ngân hàng	-	274.352
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện		
Vốn góp của Ngân hàng	1.760.000	1.760.000
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	323.191	1.654.518
Tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng	2.790.000	4.300.000
Các khoản phải trả cho Ngân hàng	13.615	7.718
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	6.814	10.146
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	386.900	407.900
Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các công ty con		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	186.237	143.156
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	369.619	731.524
Bảo lãnh tại Ngân hàng	20	1.369
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	13	7
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	513.545	366.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	741.783	396.627
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	11.730.000	12.530.000

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank		
Chi phí thuê văn phòng	2.877	3.963
Chi phí lãi tiền gửi	15.072	19.188
Thu nhập lãi cho vay	3.747	-
Thu nhập từ góp vốn	-	29.649
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện		
Chi phí lãi tiền gửi	191	201
Thu nhập từ đầu tư chứng chỉ tiền gửi	-	58.739
Thu nhập lãi tiền gửi	97.150	104.796
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC		
Chi phí lãi tiền gửi	11.891	17.536
Thu nhập từ phí bảo lãnh	-	7
Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	16.376	16.441
Thu nhập từ phí bảo lãnh	1	9.110
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam		
Chi phí lãi tiền gửi	11.955	11.632
Thu nhập lãi cho vay	100	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội		
Chi phí lãi tiền gửi	156.352	75.650

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/09/2024 Triệu VND			31/12/2023 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	**Tiền gửi ký quỹ**	**Giá trị theo hợp đồng – thuần**	**Giá trị theo hợp đồng – gộp**	**Tiền gửi ký quỹ**	**Giá trị theo hợp đồng – thuần**
Cam kết giao dịch hối đoái						
- Cam kết mua ngoại tệ	*2.028.716*	-	*2.028.716*	*8.707*	-	*8.707*
- Cam kết bán ngoại tệ	*1.542.221*	-	*1.542.221*	*8.693*	-	*8.693*
- Cam kết mua – giao dịch hoán đổi tiền tệ	*50.319.360*	-	*50.319.360*	*38.549.140*	-	*38.549.140*
- Cam kết bán – giao dịch hoán đổi tiền tệ	*34.578.907*	-	*34.578.907*	*25.783.528*	-	*25.783.528*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.159.754	(136.765)	6.022.989	6.662.109	(59.346)	6.602.763
Bảo lãnh khác	5.945.261	(350.634)	5.594.627	5.515.126	(303.095)	5.212.031
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	8.022.340	-	8.022.340	7.974.600	-	7.974.600

34. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 Triệu VND	**Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND**
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.268	4.973
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	1.388.205	1.183.102
Tiền thưởng	32.857	25.449
	1.421.062	1.208.551
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	30	27

VI. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Tại ngày 30/09/2024 (Triệu VND)	**Không nhạy cảm lãi suất**	**Quá hạn**	**Dưới 1 tháng**	**Từ 1-3 tháng**	**Từ trên 3-6 tháng**	**Từ trên 6-12 tháng**	**Từ trên 1-5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng cộng**
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	859.878	-	-	-	-	-	-	-	859.878
Tiền gửi tại NHNNVN	3.686.803	-	-	-	-	-	-	-	3.686.803
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	29.946.263	-	18.916.460	7.455.395	-	1.500.000	-	-	57.818.118
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	6.436.973	-	-	-	-	-	6.436.973
Cho vay khách hàng – gộp	-	4.125.489	51.489.939	72.664.484	45.144.837	13.945.645	5.043.581	205.946	192.619.921
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	319.364	-	-	275.636	100.000	596.659	15.716.876	17.008.535
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	2.819.070	-	-	-	-	-	-	-	2.819.070
Tài sản cố định	1.345.236	-	-	-	-	-	-	-	1.345.236
Tài sản có khác – gộp	9.655.532	-	-	-	-	-	-	-	9.655.532
Tổng tài sản	**48.312.782**	**4.444.853**	**76.843.372**	**80.119.879**	**45.420.473**	**15.545.645**	**5.640.240**	**15.922.822**	**292.250.066**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	3.661.686	664.972	9.657	1.141.238	-	-	5.477.553
Tiền gửi và vay các TCTD khác	30.774.812	-	28.328.724	5.605.599	1.239.432	291.461	7.282.550	4.914.000	78.436.578
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.749.051	28.261.615	53.893.070	31.698.256	7.639.618	42.821	154.284.431
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	44.999	-	376.577	(134.822)	167.624	(364.070)	-	-	90.308
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.300.000	1.500.000	500.000	8.200.200	750.000	-	13.250.200
Các khoản nợ khác	4.134.575	-	-	-	-	-	-	-	4.134.575
Tổng nợ phải trả	**34.954.386**	**-**	**67.416.038**	**35.897.364**	**55.809.783**	**40.967.085**	**15.672.168**	**4.956.821**	**255.673.645**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**13.358.396**	**4.444.853**	**9.427.334**	**44.222.515**	**(10.389.310)**	**(25.421.440)**	**(10.031.928)**	**10.966.001**	**36.576.421**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**13.358.396**	**4.444.853**	**9.427.334**	**44.222.515**	**(10.389.310)**	**(25.421.440)**	**(10.031.928)**	**10.966.001**	**36.576.421**

Tại ngày 31/12/2023 (Triệu VND)	**Không nhạy cảm lãi suất**	**Quá hạn**	**Dưới 1 tháng**	**Từ 1-3 tháng**	**Từ trên 3-6 tháng**	**Từ trên 6-12 tháng**	**Từ trên 1-5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng cộng**
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	851.268	-	-	-	-	-	-	-	851.268
Tiền gửi tại NHNNVN	2.784.593	-	-	-	-	-	-	-	2.784.593
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	25.106.394	-	21.896.630	3.105.000	-	2.890.550	-	-	52.998.574
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	8.353.236	-	-	-	-	-	8.353.236
Cho vay khách hàng – gộp	-	4.715.871	45.003.609	68.881.181	39.474.332	14.497.087	3.404.606	101.257	176.077.943
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	319.364	42.002	250.000	311.002	9.996	6.153.449	7.187.042	14.272.855
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	2.319.070	-	-	-	-	-	-	-	2.319.070
Tài sản cố định	1.265.655	-	-	-	-	-	-	-	1.265.655
Tài sản có khác – gộp	12.137.095	-	-	-	-	-	-	-	12.137.095
Tổng tài sản	**44.464.075**	**5.035.235**	**75.295.477**	**72.236.181**	**39.785.334**	**17.397.633**	**9.558.055**	**7.288.299**	**271.060.289**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	439.123	28.361	68.086	2.003.067	-	-	2.538.637
Tiền gửi và vay các TCTD khác	25.758.417	-	21.159.449	3.338.524	1.150.304	3.966.762	8.127.100	4.852.000	68.352.556
Tiền gửi của khách hàng	-	-	43.630.671	27.662.404	46.867.682	23.332.382	3.731.635	287	145.225.061
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	107.948	-	1.323	33	347	-	(2.520)	-	107.131
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.610.200	1.960.400	9.624.300	2.651.200	-	16.846.100
Các khoản nợ khác	4.766.757	-	-	-	-	-	-	-	4.766.757
Tổng nợ phải trả	**30.633.122**	**-**	**65.230.566**	**33.639.522**	**50.046.819**	**38.926.511**	**14.507.415**	**4.852.287**	**237.836.242**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**13.830.953**	**5.035.235**	**10.064.911**	**38.596.659**	**(10.261.485)**	**(21.528.878)**	**(4.949.360)**	**2.436.012**	**33.224.047**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**13.830.953**	**5.035.235**	**10.064.911**	**38.596.659**	**(10.261.485)**	**(21.528.878)**	**(4.949.360)**	**2.436.012**	**33.224.047**

2. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Tại ngày 30/09/2024	**EUR quy đổi Triệu VND**	**USD quy đổi Triệu VND**	**Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND**	**Tổng cộng Triệu VND**
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	27.582	79.353	15.081	122.016
Tiền gửi tại NHNNVN	-	136.685	-	136.685
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	22.821	3.420.707	206.603	3.650.131
Cho vay khách hàng – gộp	-	3.404.831	-	3.404.831
Tài sản Có khác – gộp	413	354.562	-	354.975
Tổng tài sản	**50.816**	**7.396.138**	**221.684**	**7.668.638**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	15.118.929	-	15.118.929
Tiền gửi của khách hàng	51.442	1.561.352	179.613	1.792.407
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(7.907.088)	17.024	(7.890.064)
Các khoản nợ khác	150	259.863	6	260.019
Tổng nợ phải trả	**51.592**	**9.033.056**	**196.643**	**9.281.291**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(776)**	**(1.636.918)**	**25.041**	**(1.612.653)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**472.519**	**13.976**	**486.495**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(776)**	**(1.164.399)**	**39.017**	**(1.126.158)**

Tại ngày 31/12/2023	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	34.270	99.569	33.653	167.492
Tiền gửi tại NHNNVN	-	334.101	-	334.101
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	12.940	11.466.632	88.464	11.568.036
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	3.460.806	(25.741)	3.435.065
Cho vay khách hàng – gộp	-	2.049.418	-	2.049.418
Tài sản có khác – gộp	405	434.420	701	435.526
Tổng tài sản	**47.615**	**17.844.946**	**97.077**	**17.989.638**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	16.027.459	701	16.028.160
Tiền gửi của khách hàng	47.406	1.453.957	34.081	1.535.444
Các khoản nợ khác	579	403.821	13.099	417.499
Tổng nợ phải trả	**47.985**	**17.885.237**	**47.881**	**17.981.103**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(370)**	**(40.291)**	**49.196**	**8.535**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**5.395**	**(8.693)**	**3.312**	**14**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**5.025**	**(48.984)**	**52.508**	**8.549**

Tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND tại ngày cuối kỳ/năm:

	Tỷ giá ngày	
	30/09/2024 VND	**31/12/2023 VND**
AUD	17.024	16.561
CAD	18.214	18.359
CHF	29.210	28.844
EUR	27.560	26.974
GBP	33.000	31.005
HKD	3.160	3.106
JPY	172,9	171,6
KRW	19,13	19,05
SGD	19.202	18.410
THB	759	706
CNY	2.994	2.994
USD	24.570	24.260
XAU	8.245.000	7.395.000

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Tại ngày 30/09/2024 (Triệu VND)	**Quá hạn**		**Trong hạn**					
	Đến 3 tháng	**Trên 3 tháng**	**Đến 1 tháng**	**Từ trên 1 tháng đến 3 tháng**	**Từ trên 3 tháng đến 12 tháng**	**Từ trên 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng cộng**
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	859.878	-	-	-	-	859.878
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.686.803	-	-	-	-	3.686.803
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	48.862.723	7.455.395	1.500.000	-	-	57.818.118
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	6.436.973	-	-	-	-	6.436.973
Cho vay khách hàng - gộp	1.058.656	3.066.833	16.670.868	36.674.110	101.987.470	18.381.040	14.780.944	192.619.921
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	319.364	-	-	375.636	596.659	15.716.876	17.008.535
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	2.819.070	2.819.070
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.345.236	1.345.236
Tài sản Có khác - gộp	-	27.238	3.325.206	1.748.462	2.157.972	1.606.822	789.832	9.655.532
Tổng tài sản	**1.058.656**	**3.413.435**	**79.842.451**	**45.877.967**	**106.021.078**	**20.584.521**	**35.451.958**	**292.250.066**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	3.661.686	664.972	1.150.895	-	-	5.477.553
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	59.103.536	5.605.599	1.530.893	7.282.550	4.914.000	78.436.578
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.749.051	28.261.615	85.591.326	7.639.618	42.821	154.284.431
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	376.505	(134.822)	(196.595)	45.220	-	90.308
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.300.000	1.500.000	8.700.200	750.000	-	13.250.200
Các khoản nợ khác	-	-	556.748	832.483	2.502.814	226.395	16.135	4.134.575
Nợ phải trả	**-**	**-**	**98.747.526**	**36.729.847**	**99.279.533**	**15.943.783**	**4.972.956**	**255.673.645**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.058.656**	**3.413.435**	**(18.905.075)**	**9.148.120**	**6.741.545**	**4.640.738**	**30.479.002**	**36.576.421**

Tại ngày 31/12/2023 (Triệu VND)	**Quá hạn**		**Trong hạn**					
	Đến 3 tháng	**Trên 3 tháng**	**Đến 1 tháng**	**Từ trên 1 tháng đến 3 tháng**	**Từ trên 3 tháng đến 12 tháng**	**Từ trên 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng cộng**
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	851.268	-	-	-	-	851.268
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.784.593	-	-	-	-	2.784.593
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	47.003.024	3.105.000	2.890.550	-	-	52.998.574
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	8.353.236	-	-	-	-	8.353.236
Cho vay khách hàng - gộp	1.464.395	3.251.476	11.246.559	11.905.817	81.339.640	51.245.024	15.625.032	176.077.943
Chứng khoán đầu tư - gộp	319.364	-	42.001	-	320.998	865.315	12.725.177	14.272.855
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	2.319.070	2.319.070
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.265.655	1.265.655
Tài sản Có khác - gộp	-	-	585.558	2.581.458	6.788.064	1.137.713	1.044.302	12.137.095
Tổng tài sản	**1.783.759**	**3.251.476**	**70.866.239**	**17.592.275**	**91.339.252**	**53.248.052**	**32.979.236**	**271.060.289**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	439.123	28.361	2.071.153	-	-	2.538.637
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	46.917.866	3.338.524	5.117.066	8.127.100	4.852.000	68.352.556
Tiền gửi của khách hàng	-	-	43.630.671	27.662.404	70.200.064	3.731.635	287	145.225.061
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	13.061	92.182	4.408	(2.520)	-	107.131
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.610.200	11.584.700	2.651.200	-	16.846.100
Các khoản nợ khác	-	-	1.287.130	797.148	2.454.783	103.144	124.552	4.766.757
Nợ phải trả	**-**	**-**	**92.287.851**	**34.528.819**	**91.432.174**	**14.610.559**	**4.976.839**	**237.836.242**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.783.759**	**3.251.476**	**(21.421.612)**	**(16.936.544)**	**(92.922)**	**38.637.493**	**28.002.397**	**33.224.047**

VII. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý III năm 2024 của Ngân hàng được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt vào ngày 30 tháng 10 năm 2024.

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Nghiêm Thị Thu Nga	Nguyễn Thị Hoài Phương *Kế toán trưởng*	Nguyễn Thị Thu Hương *Phó Tổng giám đốc*